TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÀ ÔN
TỈNH VĨNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

Bản án số:49/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 11-7 -2019
V/v tranh chấp ly hôn, con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa P tòa: Ông Hồ Hoàng Phong

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Ẩn

2. Ông Trần Văn Hiểu

- ***Thư ký P tòa***: Bà Huỳnh Ngọc Yến – Thư ký Tòa án nhân nhân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long *tham gia P tòa:* Ông Bùi Thanh Hiếu – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 90/2019/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 3 năm 2019, về việc *"Tranh chấp ly hôn, con chung"* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2019/QĐXX-ST ngày 05 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Thạch Thị T, sinh năm 1990

Địa chỉ cư trú: ấp M, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Long

2. *Bị đơn*: Anh Nguyễn Thanh H, sinh năm 1993 "vắng mặt"

Địa chỉ cư trú: ấp T, xã H, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

3.*Người làm chứng*:

3.1. Bà Thạch Thị P, sinh năm 1957 "vắng mặt"

3.2.Chị Thạch Thị K, sinh năm 1977 "vắng mặt"

Cùng địa chỉ cư trú: ấp D, xã T, huyện K, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 11/3/2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại P tòa nguyên đơn chị Thạch Thị T

trình bày: Chị và anh Nguyễn Thanh H xây dựng hôn nhân vào năm 2011, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T vào ngày 20/8/2013. Quá trình chung sống có nhiều bất đồng quan điểm, thường cự cải nhau, nguyên nhân do anh H có người phụ nữ khác. Vợ chồng ly thân từ năm 2015 đến nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu ly hôn với anh H. Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Nguyễn Thị Thanh P, sinh ngày 01/6/2012, hiện chị đang nuôi, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi, không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung, nợ chung chị xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý đơn của chị T, Tòa án đã tống đạt thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai, chứng cứ và hòa giải cho bị đơn nhưng phía bị đơn anh H không trả lời ý kiến bằng văn bản về nội dung khởi kiện của nguyên đơn và không đến tham gia phiên họp và hòa giải cho nên không tiến hành phiên họp và hòa giải được giữa các đương sự. Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử và triệu tập các đương sự đến tham gia phiên tòa sơ thẩm nhiều lần nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không lý do.

Tại P tòa nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện. Bị đơn vẫn vắng mặt, người làm chứng có văn bản xin vắng mặt tham gia tố tụng.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và trình tự, thủ tục xét xử của Hội đồng xét xử, Thư ký và nguyên đơn, người làm chứng chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn không chấp hành đầy đủ về quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 56, 81, 82, 83, Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử cho chị Thạch Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Thanh H.

Giao con chung Nguyễn Thị Thanh P cho chị Thạch Thị T nuôi dưỡng. Anh Nguyễn Thanh H không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được quyền cản trở.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Thạch Thị T nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết: Chị Thạch Thị T khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Thanh H, địa chỉ ấp T, xã H, huyện P, tỉnh Vĩnh Long. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Vĩnh Long thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thủ tục tố tụng.

- Về người tham gia tố tụng:

Bị đơn anh Nguyễn Thanh H được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia P tòa nhiều lần nhưng anh H vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn.

Người làm chứng vắng mặt nhưng đã có lời khai nên căn cứ khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt người làm chứng.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Thạch Thị T và anh Nguyễn Thanh H kết hôn và có đăng ký kết hôn ngày 20/8/2013 tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện L, tỉnh Vĩnh Long theo giấy chứng nhân kết hôn số: 91 và anh chị kết hôn cũng đảm bảo các điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Xét lời trình bày của chị T cho rằng sau khi kết hôn vợ chồng sống không hạnh phúc do bất đồng quan điểm, thường cự cãi nhau, nguyên nhân do anh H quen với người phụ nữ khác, chị và anh H không còn sống chung từ năm 2015 đến nay. Xét lời trình bày của chị T phù hợp với lời khai của người làm chứng. Từ đó xét mâu thuẫn của vợ chồng đã thật sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T là phù hợp với Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: T và anh H có 01 con chung tên Nguyễn Thị Thanh P, sinh ngày 01/6/2012, từ nhỏ đến nay cháu P đều sống với chị T, tình cảm của cháu P cũng gắn bó vớ chị T, cuộc sống của cháu thời gian qua cũng đảm bảo. Mặt khác, cháu P nguyện vọng muốn tiếp tục sống chung với chị T. Từ đó, tiếp tục giao cháu P cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Anh H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được quyền cản trở là phù hợp các Điều 81,82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình nên chấp nhận yêu cầu của chị T.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Do chị T là người được nuôi con và chị T cũng có điều kiện nuôi con và không yêu cầu cấp dưỡng nên không đặt vấn đề giải quyết.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này, sau này có phát sinh tranh chấp sẽ khởi kiện bằng vụ kiện dân sự khác nên miễn xét.

[6]Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị T phải nộp 300.000đồng án phí ly hôn theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xét đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ so với nhận định trên nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 2 Điều 227 khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng: Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Thạch Thị T.

1. Về hôn nhân:

Cho ly hôn giữa chị Thạch Thị T và anh Nguyễn Thanh H.

2. Về nuôi con chung**:**

Tiếp tục giao con chung Nguyễn Thị Thanh P, sinh ngày 01/6/2012 cho chị Thạch Thị T nuôi dưỡng. Anh Nguyễn Thanh H không phải cấp dưỡng nuôi con và anh H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được quyền cản trở.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc chị Thạch Thị T nộp 300.000đ *(ba trăm ngàn đồng)* án phí ly hôn nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ *(ba trăm ngàn đồng)* chị T đã nộp theo biên lai thu số 0015189 ngày 11 tháng 3 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều

6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc ngày niêm yết bản án tại nơi cư trú.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa P tòa

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện T;
- Thi hành án dân sự huyện P;
- Uỷ ban nhân dân xã M
(Giấy kết hôn số: 91, ngày 20/8/2013);
- Lưu hồ sơ vụ án.

Hồ Hoàng Phong